

BÀI 19 よかった YOKATTA

ロドリゴ Rodrigo	おーい、アンナさん。 ÔI, ANNA-SAN.	Chị Anna ơi.
アンナ Anna	みんな。 MINNA.	Mọi người.
ロドリゴ Rodrigo	よかった。心配(しんぱい)したよ。 YOKATTA. SHINPAI SHITA YO.	Tốt rồi. Chúng tôi đã lo lắng cho chị đấy.
アンナ Anna	ごめんなさい。 カメラが安(やす)かったので、つい見(み)てしまいました。 GOMENNASAI. KAMERA GA YASUKATTA NODE, TSUI MITE SHIMAIMASHITA.	Tôi xin lỗi. Vì máy ảnh rẻ, nên tôi cứ mải xem.



Mẫu ngữ pháp

① Thể quá khứ của tính từ

☞ **Tính từ** *: Xem trang 53*

◈ Tính từ trong tiếng Nhật có thể quá khứ.

Đối với tính từ đuôi I, đổi đuôi I thành KATTA. Đối với tính từ đuôi NA, thêm DATTA.

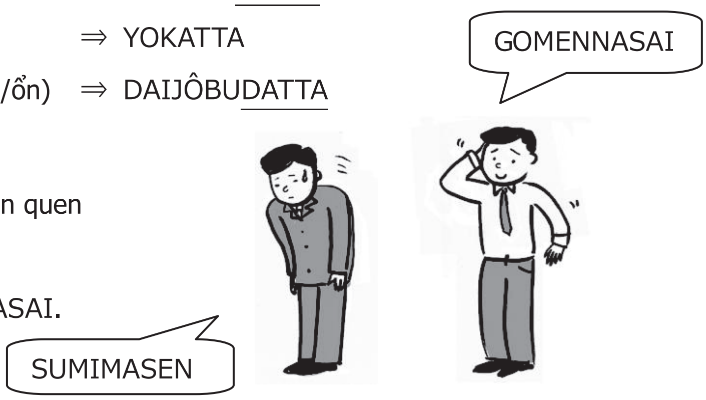
Tính từ đuôi I	:	YASUI (rẻ)	⇒ YASUKATTA
Ngoại lệ	:	II (tốt)	⇒ YOKATTA
Tính từ đuôi NA	:	DAIJÔBU (không sao/ổn)	⇒ DAIJÔBUDATTA

② GOMENNASAI (xin lỗi)

◈ GOMENNASAI được dùng để xin lỗi người thân quen với mình như gia đình hoặc bạn bè.

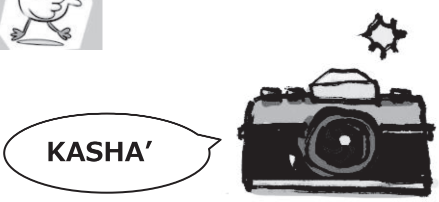
◈ SUMIMASEN nghe trịnh trọng hơn GOMENNASAI.

☞ *Xem bài 22*





Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng cửa sập máy ảnh



Từ miêu tả không chỉ tiếng cửa sập máy ảnh mà cả hành động chụp ảnh